

Số: ~~1279~~/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;
Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;
Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính ban hành Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;
Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2020 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

AL

Căn cứ Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26/12/1996 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND Thành phố về việc công bố quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 2441/BXD-KTXD ngày 01/10/2018 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017;

Căn cứ Văn bản số 14/BXD-KTXD ngày 03/01/2020 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp và xác định chi phí quản lý chung trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công;

Căn cứ Văn bản số 4855/LĐTBXH-QHLĐTL ngày 09/12/2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc xác định chi phí nhân công trong đơn giá sản phẩm, dịch vụ công;

Căn cứ Văn bản số 949/STP-VBPQ ngày 01/4/2019 của Sở Tư pháp về đơn giá duy trì hạ tầng đô thị trên địa bàn Thành phố; Văn bản số 6256/STC-QLG ngày 29/9/2020 của Sở Tài chính về việc thẩm định đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 400/TTrLS: XD-TC-LĐTBXH ngày 17/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội (gồm: Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng; Chi tiết đơn giá) để các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo các quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội.

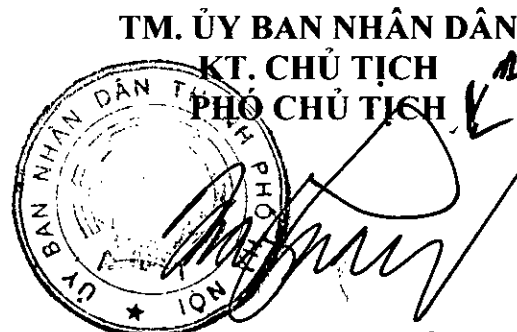
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ nội dung đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 6842/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND thành phố Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUBTP: Các PCVP, KT,ĐT; *y*
- Lưu: VT, KT_{Hương}; *At*

8



Dương Đức Tuấn

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số: ~~1219~~ 1219./QĐ-UBND ngày 16 / 3 /2021 của UBND Thành phố)

Phần I

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. THUYẾT MINH NỘI DUNG, ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG

Đơn giá gồm các chi phí sau

1. Chi phí trực tiếp

1.1. Chi phí vật liệu

Được xác định trên cơ sở giá Quý I năm 2020 theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng.

Trường hợp giá vật liệu không được quy định tại Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng thì được xác định theo báo giá của các nhà sản xuất. Theo nguyên tắc giá vật liệu được lựa chọn là giá thấp nhất trong số các báo giá cung cấp.

1.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trực tiếp: $V = V_{ld} + V_{ldkhac}$

1.2.1. Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất; lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

$$V_{ld} = \sum_{i=1}^n (T_{ldi} \times \frac{ML_{thi}}{26})$$

Trong đó:

- V_{ld} : là tiền lương của từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

- n : số chức danh, công việc trong từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

- T_{ldi} : là tổng số ngày công định mức lao động của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, được xác định trên cơ sở hao phí lao động tổng hợp cho sản phẩm, dịch vụ công và được quy đổi ra ngày công theo khối lượng, yêu cầu công việc của sản phẩm, dịch vụ công và hệ thống định mức UBND Thành phố Hà Nội ban hành.

- ML_{thi} : là mức lương theo tháng của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công, được xác định theo công thức sau:

$$ML_{thi} = (H_{cbi} + H_{pci}) \times ML_{cs} \times (1 + H_{dc})$$

Trong đó:

+) H_{cbi} : là hệ số lương cấp bậc công việc của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động theo định mức kinh tế kỹ thuật do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trên cơ sở hệ số lương của từng loại lao động quy định tại Mục I và Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

+) H_{pci} : là hệ số phụ cấp lương của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động, bao gồm: phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp lưu động; phụ cấp trách nhiệm công việc; phụ cấp chức vụ; phụ cấp thu hút và hệ số không ổn định sản xuất (nếu có) quy định tại Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Các hệ số phụ cấp lương:

. Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: Được tính trong hệ số lương đã có phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo từng nhóm: Nhân công nhóm I (*điều kiện lao động bình thường*); Nhân công nhóm II (*điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm*); Nhân công nhóm III (*điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm*).

Hệ số lương theo nhóm công việc được xác định như sau:

- Đối với những công việc đã có trong quy định tại Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ, số 915/LĐTBXH-QĐ và văn bản số 280/LĐTBXH-TL của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội được thực hiện theo hướng dẫn tại các quy định này.

- Đối với những công việc chưa được Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định tại Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ, số 915/LĐTBXH-QĐ và văn bản số 280/LĐTBXH-TL thì tính toán với điều kiện lao động bình thường (nhóm I).

. Phụ cấp trách nhiệm: Theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng chi phí này nằm trong khoản mục "Chi phí quản lý chung".

. Phụ cấp khu vực; Phụ cấp lưu động; Phụ cấp thu hút và các chế độ khác: Theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Địa bàn thành phố Hà Nội không có các phụ cấp này.

+) ML_{cs} : là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019: Từ ngày 01 tháng 7 năm 2019, mức lương cơ sở là **1.490.000 đồng/tháng**.

+) H_{dc} : là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định: sử dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương đã được sử dụng tại trên địa bàn thành phố Hà Nội trong lĩnh vực dịch vụ đô thị là: Hệ số 0,5 (vùng I); 0,329 (vùng II).

Địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019: *Vùng I, gồm các địa bàn: Các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;*

Vùng II, gồm các địa bàn: Ba Vì, Đan Phượng, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Mỹ Đức.

1.2.2. Chi phí khác của lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ được tính theo công thức tại Điều 7 Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH như sau:

$$V_{\text{ldkhác}} = \sum_{i=1}^n \left(T_{\text{ld}i} \times \frac{CD_{\text{aci}} + CD_{\text{ki}}}{26} \right) + BH_{\text{ld}}$$

Trong đó:

- $V_{\text{ldkhác}}$: là chi phí khác của từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

- $T_{\text{ld}i}$: là tổng số ngày công định mức lao động của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động được hưởng tiền ăn giữa ca, chế độ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công.

- CD_{aci} : là tiền ăn giữa ca của vị trí, chức danh lao động thứ i theo quy định pháp luật. Chi phí ăn ca tính toán trong đơn giá tiền lương được đề xuất là 20.000 đồng/ngày công.

d) CD_{ki} : là các chế độ khác của vị trí, chức danh lao động thứ i (nếu có) theo quy định pháp luật. Trên địa bàn Thành phố Hà Nội không tính các phụ cấp này.

đ) BH_{ld} : là chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động đối với từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ được xác định theo quy định pháp luật. Theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại văn bản số 14/BXD-KTXD ngày 03/01/2020, các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung theo Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng.

1.3. Chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công

a- Sử dụng phương pháp xác định giá ca máy được Bộ Xây dựng hướng dẫn tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 để xác định giá ca máy trong lĩnh vực duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội:

b- Định mức hao phí và các dữ liệu cơ bản để xác định giá ca máy được xác định phù hợp với quy định của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, kế thừa hoặc khảo sát thực tế.

- Đối với chi phí nhân công lái máy: theo Mục 3 Phần II của Phụ lục kèm theo Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 để tính toán.

- Giá nhiên liệu được tính theo giá bình quân gia quyền Quý I/2020: Xăng E5 Ron 92-II: 16.802,55 đồng/lít; Dầu Diezen 0,05S: 13.890,02 đồng/lít; Giá điện theo Quyết định số 684/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương: 1.864,44 đồng/kwh.

2. Chi phí quản lý chung

+ Tỷ lệ chi phí chung lĩnh vực duy trì hệ thống thoát nước đô thị là 43,5% so với chi phí nhân công trực tiếp.

+ Đối với các hạng mục công việc có chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công > 60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được xác định theo định mức tỷ lệ không vượt quá 5% chi phí xe, máy, thiết bị thi công.

3. Lợi nhuận định mức

Lợi nhuận định mức là 4,5% trên tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung (không vượt quá mức lợi nhuận định mức quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 là 5%).

4. Thuế giá trị gia tăng

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị chưa bao gồm thuế GTGT đối với vật tư, vật liệu đầu vào do lĩnh vực thoát nước thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi thanh quyết toán được tính thuế GTGT đầu ra.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn Thành phố do UBND thành phố Hà Nội ban hành để các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo các quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

2. Trong quá trình thực hiện đơn giá có những khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng chủ trì, cùng các sở, ngành liên quan tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định.

3. Khi Nhà nước ban hành những chế độ, chính sách hoặc có biến động lớn về các chi phí dẫn đến thay đổi đơn giá, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định làm cơ sở trình UBND Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh.

4. Một số lưu ý khi áp dụng đơn giá:

4.1. Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công (Mã hiệu TN1.01.10):

- Với các cống có kích thước khác nhau thì đơn giá được điều chỉnh hệ số K như sau:

TT	Kích thước cống	Hệ số K
1	$300\text{mm} < D(B) \leq 600\text{mm}$	1
2	$600\text{mm} < D(B) \leq 1000\text{mm}$	0,95
3	$D(B) > 1000\text{mm}$	0,93
4	Rãnh	0,85

4.2 Nạo vét bùn cống ngang bằng thủ công (Mã hiệu TN1.01.20), nạo vét bùn cống ngang bằng thủ công có cơ giới hỗ trợ (Mã hiệu TN2.01.50) : Với công tác nạo vét bùn ga thu hỗn hợp thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K= 0,5.

4.3 Nạo vét bùn mương, sông bằng thủ công (Mã hiệu TN1.02.10):

- Đơn giá được áp dụng đối với công tác nạo vét bùn mương có chiều rộng $B \leq 6m$, phải trung chuyển bùn;

- Với các tuyến mương, sông có chiều rộng khác nhau thì đơn giá được điều chỉnh hệ số K như sau:

TT	Chiều rộng mương	Hệ số K
1	$B \leq 6m$	1
2	$B > 6m$	0,98

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá điều chỉnh thêm với hệ số $K=0,85$.

* Đối với công tác vận chuyển bùn nạo vét cống ngầm, cống ngang, mương, sông thủ công, nạo vét bùn cống ngang bằng thủ công có cơ giới hỗ trợ thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K_{vc} ứng với cự ly vận chuyển như sau:

TT	Cự ly vận chuyển	Hệ số K
1	$12km < L \leq 20km$	1
2	$20km < L \leq 40km$	1,075
3	$40km < L \leq 60km$	1,092
4	$L > 60km$	1,139

4.4. Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phân lực kết hợp với các thiết bị khác (dây chuyên S1, mã hiệu TN2.01.10):

- Trường hợp cống có đường kính $D(B) \leq 300mm$ thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh $K=0,7$.

4.5. Công tác nhật, thu gom rác, phế thải và vớt rau bèo trên mương sông thoát nước kết hợp với quản lý quy tắc (Mã hiệu TN4.01.30):

- Đơn giá trên quy định cho công tác nhật, thu gom rác, phế thải và vớt rau bèo trên mương sông thoát nước kết hợp với quản lý quy tắc với tuyến mương, sông có chiều rộng mương sông $B \leq 6m$, chưa được cải tạo và phải trung chuyển. Trường hợp không phải trung chuyển đơn giá được điều chỉnh hệ số $K=0,85$

- Đối với tuyến mương sông có chiều rộng mương sông từ $6 < B \leq 15m$, mương sông chưa cải tạo và phải trung chuyển thì đơn giá được điều chỉnh hệ số $K=1,1$. Trường hợp không phải trung chuyển thì điều chỉnh thêm hệ số $K=0,85$.

- Đối với tuyến mương sông có chiều rộng mương sông $B > 15m$, mương sông chưa cải tạo và phải trung chuyển thì đơn giá được điều chỉnh hệ số $K=1,4$. Trường hợp không phải trung chuyển thì điều chỉnh thêm hệ số $K=0,85$

- Trường hợp mương sông đã được cải tạo, kê lát mái mương, có đường vận chuyển và hành lang quản lý $\geq 3m$ thì đơn giá được điều chỉnh thêm với hệ số $K=0,80$.

5. Xử lý chuyển tiếp

- Đối với các công tác duy trì hệ thống thoát nước đã lập dự toán theo các tập định mức do UBND thành phố Hà Nội ban hành nhưng đến thời điểm tập đơn giá này được công bố có hiệu lực chưa tổ chức mở thầu hoặc đặt hàng thì chủ đầu tư, cơ quan được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ quyết định lập và điều chỉnh dự toán công tác duy trì hệ thống thoát nước theo tập đơn giá này.

- Đối với các công tác duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Hà Nội đã mở thầu hoặc đặt hàng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực. việc điều chỉnh được thực hiện theo các nội dung quy định tại Hợp đồng và các quy định hiện hành của Nhà nước./.

Phần II**CHI TIẾT ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (Đồng) (Chưa thuế VAT)		
				Vùng 1		Vùng 2
				Quận	Huyện	
1	TN1.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công	m ³	2.408.579	2.082.141	1.883.163
2	TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngang bằng thủ công	ga thu nước/lần/tháng	734.362	634.663	574.622
3	TN1.02.10	Nạo vét bùn mương, sông bằng thủ công	m ³	1.536.907	1.341.220	1.221.869
4	TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phân lực kết hợp với các thiết bị khác (dây chuyền S1)	mdài	147.610	147.610	142.085
5	TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (dây chuyền S2)	mdài	243.734	243.734	234.230
6	TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (dây chuyền S3)	mdài	409.965	409.965	392.766
7	TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với máy tời các thiết bị khác (dây chuyền S4)	mdài	724.145	724.145	696.873
8	TN2.01.50	Nạo vét bùn cống ngang bằng thủ công có cơ giới hỗ trợ	1 ga thu nước/1 lần/1 tháng	477.826	432.961	404.363
9	TN2.02.10	Nạo vét bùn mương sông thoát nước bằng máy xúc đặt trên xà lan kết hợp lao động thủ công và các thiết bị khác (dây chuyền C2)	m ³	378.522	378.522	363.530
10	TN2.02.20	Nạo vét bùn mương sông bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (dây chuyền C3)	m ³	605.613	605.613	583.242
11	TN4.01.10	Công tác kiểm tra phát hiện những hư hỏng trong lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km	3.529.951	3.529.951	3.158.307
12	TN4.01.20	Công tác quản lý thường xuyên trên mặt cống	km	56.816	56.816	50.920
13	TN4.01.30	Công tác nhặt, thu gom rác, phế thải và vớt rau bèo trên mương sông thoát nước kết hợp với quản lý quy tắc	km	1.444.212	1.227.580	1.099.746

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (Đồng) (Chưa thuế VAT)		
				Vùng 1		Vùng 2
				Quận	Huyện	
14	TN4.01.40	Công tác quản lý thường xuyên hệ thống thoát nước đường trên cao và đường cao tốc	km	28.952	28.952	27.449
15	TN5.01.10	Công tác xử lý phế thải thoát nước tại các bãi chứa bùn	tấn	48.192	48.192	43.772
16	TN6.01.11	Công tác sửa chữa hồ ga thăm và thay thế bộ ga gang hoặc đan bê tông cốt thép KT(0,5x0,5)m	ga	646.693	646.693	597.010
17	TN6.01.12	Công tác sửa chữa hồ ga thăm và thay thế bộ ga gang hoặc đan bê tông cốt thép KT(0,7x0,7)m	ga	656.916	656.916	608.394
18	TN6.01.21	Công tác thay thế nắp ga hoặc khung ga bằng gang hoặc nắp ga bằng bê tông cốt thép. (áp dụng hồ ga bị hỏng nhẹ, chi vỡ nắp hoặc khung không bị sụt cổ ga) trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	ga	157.098	157.098	147.680
19	TN6.01.22	Công tác thay thế nắp ga hoặc khung ga bằng gang hoặc nắp ga bằng bê tông cốt thép. (áp dụng hồ ga bị hỏng nhẹ, chi vỡ nắp hoặc khung không bị sụt cổ ga) trọng lượng $> 100\text{kg}$	ga	245.929	245.929	226.848
20	TN6.01.31	Công tác thay thế, sửa chữa ga thu hàm ếch, loại 1m	ga	831.989	831.989	764.817
21	TN6.01.32	Công tác thay thế, sửa chữa ga thu hàm ếch, loại 1.5m	ga	910.188	910.188	838.039
22	TN6.01.41	Công tác sửa chữa rãnh đập bằng tấm đan BTCT và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh RIB	mdài	601.978	601.978	553.269
23	TN6.01.42	Công tác sửa chữa rãnh đập bằng tấm đan BTCT và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh RIIB	mdài	915.533	915.533	847.775
24	TN6.01.43	Công tác sửa chữa rãnh đập bằng tấm đan BTCT và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh RIIB	mdài	915.533	915.533	847.775
25	TN6.01.44	Công tác sửa chữa rãnh đập bằng tấm đan BTCT và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh RIC	mdài	886.844	886.844	821.659
26	TN6.01.45	Công tác sửa chữa rãnh đập bằng tấm đan BTCT và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh RIIC	mdài	999.800	999.800	923.681

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (Đồng) (Chưa thuế VAT)		
				Vùng 1		Vùng 2
				Quận	Huyện	
27	TN6.01.46	Công tác sửa chữa rãnh dẫy bằng tấm đan BTCT và thay thế nắp đan BTCT trên rãnh RIIC	mdài	999.800	999.800	923.681
28	TN7.01.11	Quản lý, vận hành cụm công trình đầu mối Yên Sờ vào mùa khô (gồm trạm bơm Yên Sờ, 7 đập điều tiết: Nghĩa Đô, Hồ Tây A, B, Đồng Chi, Văn Điển, Thanh Liệt, Lừ-Sét; 3 đập cao su A, B, C tại khu vực hồ điều hòa Yên Sờ)	ca	22.310.701		
29	TN7.01.12	Quản lý, vận hành cụm công trình đầu mối Yên Sờ vào mùa mưa (gồm trạm bơm Yên Sờ, 7 đập điều tiết: Nghĩa Đô, Hồ Tây A, B, Đồng Chi, Văn Điển, Thanh Liệt, Lừ-Sét; 3 đập cao su A, B, C tại khu vực hồ điều hòa Yên Sờ)	ca	25.248.288		
30	TN7.01.21	Công tác quản lý vận hành trạm bơm Bắc Thăng Long – Văn Trì công suất 20 m ³ /s, mùa khô	ca		4.293.627	
31	TN7.01.22	Công tác quản lý vận hành trạm bơm Bắc Thăng Long – Văn Trì công suất 20 m ³ /s, mùa mưa	ca		4.688.407	
32	TN7.01.31	Quản lý, vận hành Đài phun nước hồ Thành Công: Vận hành	ca	843.198		
33	TN7.01.32	Quản lý, vận hành Đài phun nước hồ Thành Công: Không vận hành	ca	568.322		
34	TN7.01.41	Công tác quản lý, vận hành các trạm bơm thoát nước hồ điều hòa, mùa khô	ca/trạm	606.904	516.915	463.142
35	TN7.01.42	Công tác quản lý, vận hành các trạm bơm thoát nước hồ điều hòa, mùa mưa	ca/trạm	830.619	707.073	633.316
36	TN7.01.51	Công tác quản lý, vận hành các trạm bơm thoát nước Hàm chui, mùa khô	ca/trạm	1.137.027	972.434	874.098
37	TN7.01.52	Công tác quản lý, vận hành các trạm bơm thoát nước Hàm chui, mùa mưa	ca/trạm	1.364.338	1.165.649	1.056.871
38	TN7.01.61	Công tác quản lý, vận hành các trạm bơm thoát nước có công suất $2 < Q \leq 8$ m ³ /s, mùa khô	ca/trạm	1.327.877	1.145.041	1.036.010

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (Đồng) (Chưa thuế VAT)		
				Vùng 1		Vùng 2
				Quận	Huyện	
39	TN7.01.62	Công tác quản lý, vận hành các trạm bơm thoát nước có công suất $2 < Q \leq 8 \text{ m}^3/\text{s}$, mùa mưa	ca/trạm	1.825.238	1.567.797	1.414.205
40	TN7.01.71	Công tác quản lý, vận hành các trạm bơm thoát nước có công suất $\leq 2 \text{ m}^3/\text{s}$, mùa khô	ca/trạm	317.648	271.537	244.046
41	TN7.01.72	Công tác quản lý, vận hành các trạm bơm thoát nước có công suất $\leq 2 \text{ m}^3/\text{s}$, mùa mưa	ca/trạm	429.549	366.653	320.712
42	TN7.01.81	Công tác quản lý, vận hành trạm bơm thoát nước Đồng Bông 1, mùa khô	ca	3.864.202		
43	TN7.01.82	Công tác quản lý, vận hành trạm bơm thoát nước Đồng Bông 1, mùa mưa	ca	6.314.182		
44	TN7.01.91	Công tác quản lý, vận hành trạm bơm hồ Linh Đàm công suất $8 \text{ m}^3/\text{s}$, mùa khô	ca	1.650.581		
45	TN7.01.92	Công tác quản lý, vận hành trạm bơm hồ Linh Đàm công suất $8 \text{ m}^3/\text{s}$, mùa mưa	ca	2.788.560		
46	TN8.01.10	Công tác quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải Trúc Bạch $2.300 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	100 m^3	1.076.189		
47	TN8.01.20	Công tác quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải Kim Liên $3.700 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$	100 m^3	787.386		
48	TN8.01.30	Công tác quản lý, vận hành 1 đơn nguyên nhà máy xử lý nước thải Bắc Thăng Long – Vân Trì công suất $< 7.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ và bảo dưỡng các đơn nguyên còn lại	1000 m^3			
	-	Công suất $3.000 \leq Q < 4.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$			6.832.627	
	-	Công suất $4.000 \leq Q < 5.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$			6.153.444	
	-	Công suất $5.000 \leq Q < 6.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$			5.644.057	
	-	Công suất $6.000 \leq Q < 7.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$			5.134.670	
49	TN8.01.40	Công tác quản lý, vận hành 2 đơn nguyên nhà máy xử lý nước thải	1000 m^3			

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (Đồng) (Chưa thuế VAT)		
				Vùng 1		Vùng 2
				Quận	Huyện	
		Bắc Thăng Long – Vân Trì công suất $\leq 14.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ và bảo dưỡng các đơn nguyên còn lại				
	-	Công suất $10.000 \leq Q < 11.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$			4.466.051	
	-	Công suất $11.000 \leq Q < 12.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$			4.231.674	
	-	Công suất $12.000 \leq Q < 13.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$			4.039.911	
	-	Công suất $13.000 \leq Q \leq 14.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$			3.869.455	
50	TN9.01.10	Công tác quản lý, duy trì hồ điều hòa	ha	154.006	130.905	117.162
51	TN9.01.20	Công tác quản lý, duy trì, vệ sinh môi trường hồ Hoàn Kiếm	ha	1.966.583		
52	TN10.01.10	Công tác quản lý vận hành trạm cân điện tử 30 tấn tại bãi đỗ bùn	tấn bùn phế thải	5.207	5.207	4.735
53	TN11.01.11	Công tác quản lý, vận hành hệ thống cào rác tại đập Thanh liệt mùa khô	ca	722.559		
54	TN11.01.12	Công tác quản lý, vận hành hệ thống cào rác tại đập Thanh liệt mùa mưa	ca	1.110.908		
55	TN12.01.11	Công tác quản lý duy trì bè thủy sinh trên sông, hồ - chăm sóc gia cố bè thủy sinh	m ²	5.347	4.545	4.074
56	TN12.01.12	Công tác quản lý, duy trì bè thủy sinh trên sông, hồ - cắt tia bè thủy sinh	m ²	10.695	9.090	8.147

